

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28 – 11 – 2018
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Viễn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Trung Thảo;
2. Ông Nguyễn Thanh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bảo Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Phương – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 20/11/2018, 28/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2017/TLST-HNGĐ ngày 16/02/2017 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05/11/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20/11/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị T, sinh năm 1976.

- Bị đơn: Nguyễn Thanh N, sinh năm 1975.

Cùng trú tại: ấp A, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N, địa chỉ: L, quận B, thành phố H. Người đại diện hợp pháp: Bùi Văn P, chức vụ: Phó giám đốc phụ trách Chi nhánh huyện T, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền.

2. Nguyễn Thị D (mẹ của ông N), sinh năm 1953, trú tại: ấp F, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thanh H (Con ông N, bà T), sinh năm 1993, trú tại: quận N, thành phố C.

4. Nguyễn Thị H (Con ông N, bà T), sinh năm 1998, trú tại: ấp F, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Văn K, sinh năm 1989, trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

(Chị T, anh N, có mặt; bà D, ông P, anh K, anh H, chị H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Thị T trình bày: Năm 1991, chị và anh N tiến hành hôn nhân nhưng không có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống có 02 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị H, sinh năm 1998. Do bất đồng quan điểm, không thể hàn gắn tình cảm, nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- + Về tình cảm: yêu cầu được ly hôn với anh N.
- + Về con chung: đã trưởng thành, trên 18 tuổi, nên không yêu cầu.
- + Về tài sản chung: trong quá trình chung sống có tạo lập được 57.297,5m² (diện tích trên giấy 57.300,5m²), do anh N đứng tên được cha mẹ cho sau khi cưới, lúc mới cưới nhau được cha mẹ cho 6 công đất sau đó tiếp tục cho 6 công nữa là thành 12 công phía sau nhà cha mẹ và 01 nền nhà nhưng sau đó cha mẹ đổi đất bằng cách giao 30 công đất ở T cho vợ chồng để lấy 12 công đất phía sau nhà giao lại cho Đ sử dụng, chị và anh N canh tác đất này. Do cha chồng mất nên vợ chồng năm 1999 – 2000 thuê hết diện tích đất còn lại của cha mẹ là 20 công đất. Đến năm 2003 thì mẹ chồng kêu bán nên chị và anh N nhận mua thửa đất 402, nên toàn bộ đất của thửa 395 và 402 là của chị và anh N, yêu cầu được chia đôi diện tích đất.

- + Về nợ chung: vợ chồng có nợ Ngân hàng N số tiền vay 300.000.000đ theo hợp đồng tín dụng ngày 29/3/2016 và lãi, anh N đã trả xong, nên đồng ý giao trả lại cho anh N phân nửa số tiền.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thanh N thống nhất về tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung theo lời khai của nguyên đơn. Còn đối với yêu cầu thì:

- + Về tình cảm: thống nhất ly hôn với chị T
- + Về con chung: đã lớn, không yêu cầu xem xét giải quyết.
- + Về tài sản chung: cha mẹ anh có 4 người con và đều được cha mẹ cho đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất mà chị T yêu cầu chia là đất của cha mẹ nhận sang nhượng để anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 395 và 402, khi cưới chị T thì cha mẹ có cho vợ chồng 6 công đất và 01 nền nhà phía sau nhà, sau đó cha mẹ đổi đất sau nhà, đưa vợ chồng 6 công đất ở T (thuộc thửa 402). Năm 2000 do cha bị bệnh chết, nên vợ chồng mượn đất rồi sau đó mua lại của mẹ anh 20 công đất thuộc thửa 402, do đó đồng ý chia đôi

đất này. Còn diện tích 30.761,9m² thửa 395 là đất của cha, mẹ để anh đứng tên, không phải tài sản của vợ chồng nên không đồng ý chia.

+ Về nợ chung: thừa nhận vợ chồng có nợ Ngân hàng 300.000.000đ, sau đó tự anh tự làm thủ tục đáo nợ và vay 800.000.000đồng, nhưng đã trả được 120.000.000đồng tiền vay gốc, nên còn nợ lại 680.000.000đồng và lãi. Tại phiên tòa anh đồng ý một mình trả cho Ngân hàng số nợ này, vì số tiền này chỉ một mình anh đứng vay và sử dụng, không liên quan đến chị T. Còn số tiền vợ chồng vay 300.000.000đồng và lãi thì đồng ý theo ý kiến của chị T.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N yêu cầu chị T và anh N cùng trả số nợ vay ngày 29/8/2016, số tiền 680.000.000đ của 02 hợp đồng tín dụng và tiền lãi, không yêu cầu Tòa án xử lý tài sản là quyền sử dụng đất để bảo đảm nợ vay. Đến ngày 19/11/2018, Ngân hàng thay đổi ý kiến chỉ yêu cầu một mình ông Nguyễn Thanh N trả nợ vay gốc 680.000.000đồng và lãi tính đến ngày 28/11/2018 là 95.954.000đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: nguồn gốc đất là của vợ chồng bà, để cho anh N là con trong gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa có cho ai. Khi N cưới T thì bà cho mượn đất làm, sau đó bán cho vợ chồng T, N 20 công. Nên việc T, Nhã ly hôn chia 20 công thì bà không có ý kiến gì, còn 30.761,9m² là đất của bà. Nay T xin ly hôn với N, nên bà khởi kiện yêu cầu trả lại đất.

Tại phiên tòa, tuy vắng mặt nhưng bà có đơn xét xử vắng mặt và xin rút yêu cầu khởi kiện phần đất nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh H trình bày: chỉ muốn cha mẹ sống với nhau, không muốn chia đất, nếu không ly hôn thì bà nội cũng không yêu cầu lấy lại đất vì đất của bà nội cho mượn và 01 phần cha mẹ mua lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H trình bày: chỉ biết một phần đất là cha mẹ mua, còn lại là ông bà nội cho, không có ý kiến gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn K trình bày: có thuê đất của T, N để canh tác với thời hạn 02 vụ, bắt đầu từ tháng 12/2017, việc tranh chấp không có ý kiến và cũng không có tranh chấp gì về hợp đồng thuê đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định. Về ý kiến giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của bà D về tranh chấp quyền sử dụng đất; Không công nhận chị T và anh N là vợ chồng; về nợ: chấp nhận sự tự nguyện của chị T giao trả cho anh N 200.000.000đồng; anh N trả cho Ngân hàng tiền vay gốc 680.000.000đồng và lãi 95.954.000đồng; về tài sản: chia cho chị T 26.537,6m², anh N 30.759,9m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Tam Nông là thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên – bị đơn thống nhất về tình trạng hôn nhân là chung sống không có đăng ký kết hôn từ năm 1991, trong quá trình chung sống có 02 con chung đã trưởng thành là Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thị H, về nợ chung thì có nợ Ngân hàng 300.000.000đ và lãi, số tiền này anh N đã trả xong, chị T đồng ý giao lại cho anh N 200.000.000đồng, về tài sản chung có diện tích 26.537,6m² thuộc thửa 402, tờ bản đồ số 26, Các phần đất tranh chấp hiện vợ chồng quản lý, đã hết thời hạn cho thuê đất. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3] Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*.

Tại phiên tòa, chị T và anh N đồng ý ly hôn, nhưng do quan hệ hôn nhân giữa anh chị không có đăng ký kết hôn là không phù hợp pháp luật, nay có tranh chấp, do đó cần tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân này.

[4] Về nuôi con chung và cấp dưỡng: tại phiên tòa, chị T và anh N thống nhất, các con đã trưởng thành, nên không yêu cầu xem xét, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xử lý.

[5] Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu là phù hợp các Điều 244 và 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, sau này nếu bà D có yêu cầu khởi kiện sẽ được xem xét thành 01 vụ án khác.

[6] Về tài sản chung: Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất tranh chấp: diện tích 30.759,9m² thuộc thửa 395 và 26.537,6m² thuộc thửa 402, tờ bản đồ số 26, đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Thanh N ngày 19/5/2014. Tổng diện tích tranh chấp 57.297,5m².

Tại phiên tòa, anh N và chị T thống nhất việc phân chia đất, cụ thể chị T được chia 20.000m², anh N được chia 37.297,5m² và anh N có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng, không yêu cầu chị T trả số tiền vay 300.000.000đồng mà anh đã trả trước đây nhưng do không thỏa thuận được về việc chịu án phí nên vẫn tiếp tục yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, anh N và chị T cũng đã thống nhất được diện tích 26.537,6m² thuộc thửa 402 là tài sản chung và đồng ý chia. Còn diện tích 30.759,9m² thì tranh chấp.

Theo văn bản số 69/VPĐKĐĐ ngày 17/10/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tam Nông cung cấp thông tin thì việc hộ ông N được cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 395, 402, tờ bản đồ 26, cùng ngày 19/5/2014 có nguồn gốc do cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy từ giấy chứng nhận 00340QSDĐ/A3.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00340QSDĐ/A3 là cấp cho Nguyễn Thanh N diện tích 54.981 m², thửa 36, tờ bản đồ số 9, ngày 13/5/1997.

Theo văn bản số: 933/UBND-NC ngày 06/9/2018 của UBND huyện Tam Nông, về việc cung cấp thông tin “Ngày 13/5/1997, UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông N thửa số 36, tờ bản đồ số 09, diện tích 54.981m² (theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 27/11/1994 thì ông N kê khai đăng ký quyền sử dụng đất gồm 02 thành viên Nguyễn Thanh N và bà Lê Thị T)”.

Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai quy định: “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”.

Xét thấy: phần đất tranh chấp diện tích 30.759,9m² thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 26, các đương sự đều thừa nhận do cha mẹ anh N nhận sang nhượng, để anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng chị T và anh N đã canh tác đất từ năm 1991 đến nay, chị T thì khai được cha mẹ cho vợ chồng, còn anh N thì cho là đất còn của cha mẹ, chưa cho vợ chồng Xét thấy việc anh N khai chỉ đứng tên trên giấy thay cho cha mẹ nhưng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh, trong khi chính anh đại diện hộ gia đình đi đăng ký quyền sử dụng đất đề tên vợ là chị T và UBND huyện T đã cấp quyền sử dụng đất cho hộ của anh, mặt khác khi tiến hành chung sống đến nay thì chị T và anh N vẫn sử dụng đất này làm nguồn thu nhập, cùng thế chấp vay vốn để phát triển kinh tế hộ gia đình và sử dụng từ nguồn thu nhập này để tạo thêm khối tài sản chung là đất thuộc thửa 402, đến khi Nhà nước thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận thì anh N vẫn đồng ý là đất cấp cho hộ gia đình và không ý kiến phản đối gì, nên với các cơ sở trên đã chứng minh đây là tài sản chung của anh N và chị T, nay tranh chấp ly hôn mới có ý kiến cho là không phải tài sản chung là không phù hợp, do đó nghĩ cần chấp nhận yêu cầu của chị T là tài sản chung.

Tuy nhiên xét công sức đóng góp, tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung xuất phát từ tài sản của gia đình anh N nên chia phần anh N nhiều hơn. Cụ thể anh N được chia diện tích 30.759,9m² thuộc thửa 395, còn chị T được chia 26.537,6m² thuộc thửa 402 là phù hợp.

[7] Về nợ chung: Ngân hàng N yêu cầu anh N trả số nợ vay 680.000.000đ và lãi 95.954.000đồng Tại phiên tòa anh N đồng trả số nợ này, nên chấp nhận.

Tại phiên tòa chị T đồng ý giao trả cho anh N số tiền 200.000.000đồng từ việc anh N đã trả nợ vay Ngân hàng số tiền 300.000.000đồng và lãi trước đây của 02 người. Anh N đồng ý nhận số tiền này, nên cần chấp nhận sự tự nguyện của chị T.

[8] Từ những cơ sở trên, nghĩ cần chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát.

[9] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Chị T là nguyên đơn khởi kiện thì phải chịu án phí về hôn nhân là 300.000đồng và phải chịu án phí trên tài sản đất được chia: $26.537,6\text{m}^2 \times 35.000\text{đồng}$ (giá các bên thống nhất thỏa thuận) = 928.816.000đồng nên phải chịu 39.864.480 đ (lấy tròn 39.865.000 đồng). Tổng cộng phải nộp 40.165.000đồng.

Anh N phải chịu án phí trên tài sản đất được chia: $30.759,9\text{m}^2 \times 35.000\text{đồng}$ (giá các bên thống nhất thỏa thuận) = 1.076.596.500đồng nên phải chịu 44.297.895 đ (lấy tròn 44.298.000 đồng) và có trách nhiệm trả cho Ngân hàng 775.954.000đ, nên phải chịu án phí là 35.038.160 đ (lấy tròn 35.038.000 đồng). Tổng cộng phải nộp 79.336.000đồng.

Bà D là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí, nên không phải xử lý hậu quả của việc đình chỉ về tiền tạm ứng án phí.

Ngân hàng N, anh H, chị H, ông K, bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 92, 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự ; Áp dụng các Điều 9, 14, 16 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 210, 463 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

- Về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Thanh N.

- Về tài sản chung:

+ Chị Lê Thị T được chia $26.537,6\text{m}^2$ thuộc thửa 402, tờ bản đồ 26, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, vị trí:

Phía Đông giáp đất bà Phạm Thị H 36,91m

Phía Tây giáp bờ bao kênh L 30,82m.

Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Công B 910,30m.

Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Thanh N được chia 934,3m.

(Phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/5/2014 cho hộ ông Nguyễn Thanh N).

+ Anh Nguyễn Thanh N được chia $30.759,9\text{m}^2$ thuộc thửa 395, tờ bản đồ 26, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, vị trí:

Phía Đông giáp đất bà Phạm Thị H 41,39m

Phía Tây giáp bờ bao kênh L 34,49m.

Phía Nam giáp đất bà Lê Thị T được chia 934,3m

Phía Bắc giáp đường nước 961,85m

(Phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/5/2014 cho hộ ông Nguyễn Thanh N).

+ Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Thanh N có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm các thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai về việc sử dụng các phần đất nêu trên.

+ Ngân hàng N có trách nhiệm giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh N ngày 19/5/2014 tại thửa 402 cho chị Lê Thị T để chị T điều chỉnh sang tên quyền sử dụng đất theo quy định.

- Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N.

- Anh Nguyễn Thanh N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N số tiền vay gốc 680.000.000đ và lãi 95.954.000 đồng (tính đến ngày xét xử 28/11/2018).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Trường hợp anh Nguyễn Thanh N thực hiện xong nghĩa vụ thì Ngân hàng N có trách nhiệm giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh N ngày 19/5/2014 tại thửa 395 cho anh Lê Thanh N.

- Chị Lê Thị T có trách nhiệm giao trả lại cho Nguyễn Thanh N số tiền 200.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 40.165.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 21.406.000 đồng theo biên lai thu số: BN/2013 09078 ngày 15/02/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông. Chị T còn phải nộp 18.759.000đồng.

+ Anh Nguyễn Thanh N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 79.336.000đồng.

+ Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng N 15.600.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BN/2013 09157 ngày 24/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

- Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự ; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Phan Trí Viễn**